TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC B-KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/8/2025
Về việc "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B- KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Nho Dũng

Ông Nguyễn Quốc Thịnh

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Hữu Xuân Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực B- Khánh Hòa.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực B- Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 143/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hà Văn D, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Tổ dân phố HP, phường BCR, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1971; Địa chỉ: Tổ dân phố HP, phường BCR, tỉnh Khánh Hòa. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hà Văn D trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân phường CPB, thành phố R (nay là phường BCR) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 quyển số 01 ngày 20/5/1991.

Vợ chồng hạnh phúc một thời gian dài, đến đầu năm 2025 phát sinh nhiều mâu thuẫn. Do bà S thường xuyên mắng chửi ông, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tuy vợ chồng sống chung nhưng ông không còn tình cảm với bà S. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà S.

- Về con chung: Ông Hà Văn D và bà Nguyễn Thị S có 02 con chung Hà Văn I, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1991; Hà Thị Bích T, sinh ngày 02 tháng 11

năm 1994. Các con chung đã thành niên nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chia tài sản chung gồm: 01 lô đất thuộc thửa 526, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại tổ dân phố HD, phường CPB, thành phố R có diện tích khoảng 275,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 01 lô đất thuộc thửa 527, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại tổ dân phố HD, phường CPB, thành phố R có diện tích khoảng 5206 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D yêu cầu chia theo hướng ông và bà S mỗi người nhận ½ giá trị tài sản.

Ngày 23/6/2025, ông D có đơn rút yêu cầu chia tài sản chung.

** Tại bản tự khai ngày 17/6/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, kết hôn giữa bà và ông D đúng như ông D đã trình bày trên. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2025. Nguyên nhân do ông D ngoại tình với người đàn bà khác về nhà có hành vi bạo lực với bà S. Bà S hiện nay sức khỏe không được tốt nên bà S không đồng ý ly hôn với ông D vì sợ chia tài sản ông D đem cho người phụ nữ khác rồi sau này về báo bà.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đúng như ông D trình bày. Các con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án hôn nhân gia đình về "Ly hôn" mà bị đơn có nơi cư trú tại Phường BCR, tỉnh Khánh Hòa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Khánh Hòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn D và bà Nguyễn Thị S tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân phường CPB, thành phố R (nay là phường BCR) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 quyển số 01 ngày 20/5/1991 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Qua lời khai của nguyên đơn, bị đơn có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn nên yêu cầu ly hôn với bị đơn. Như vậy, mục đích hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho ly hôn với bị đơn.

[2.2] Về con chung: Hai con chung Hà Văn I, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1991; Hà Thị Bích T, sinh ngày 02 tháng 11 năm 1994 đã thành niên, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung:

2.3.1. Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1, 3 Điều 218 và khoản 2 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung.

2.3.2 Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

3.1. Ông D phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm 300.000 đồng về "Ly hôn".

3.2. Hoàn lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm 21.000.000 đồng về "Chia tài sản chung".

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 1, 3 Điều 218, khoản 2 Điều 235, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

<u>Tuyên xử:</u> Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Văn D được ly hôn bà Nguyễn Thị S.

2. Về con chung: Hai con chung Hà Văn I, sinh ngày 22 tháng 11 năm 1991; Hà Thị Bích T, sinh ngày 02 tháng 11 năm 1994 đã thành niên, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn D về việc yêu cầu chia tài sản chung.

3.2. Bị đơn bà Nguyễn Thị S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về án phí:

4.1. Ông Hà Văn D phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng về "Ly hôn" nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001991 ngày 12/6/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B- Khánh Hòa).

4.2. Hoàn lại cho ông Hà Văn D số tiền 21.000.000 (Hai mươi mốt triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001991 ngày 12/6/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực B- Khánh Hòa).

5. Ông Hà Văn D, bà Nguyễn Thị S có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND Khu vực B- Khánh Hòa;
- UBND phường BCR;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Công